

**CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH
GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM
VÀ CÔNG TY CON**

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
Cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2017



MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1 – 2
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	3 – 4
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	5 – 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	8
Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	9 – 40

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải (dưới đây gọi tắt là "Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã được kiểm toán của Công ty và công ty con (dưới đây cùng với Công ty gọi chung là "Nhóm công ty") cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017.

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Thành viên Hội đồng quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Phó Chủ tịch
Ông Nguyễn Cao Cường	Thành viên
Ông Đoàn Văn Dũng	Thành viên
Ông Trần Quốc Tuấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Lê Ngọc Hưng	Trưởng ban
Ông Nguyễn Văn Hiếu	Thành viên
Ông Nguyễn Thanh Tấn	Thành viên

Danh sách các thành viên Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này của Công ty bao gồm:

<u>Tên</u>	<u>Chức vụ</u>
Ông Nguyễn Tuấn Anh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Văn Sỹ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Cao Cường	Phó Tổng Giám đốc

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hợp nhất hằng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Nhóm công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính hợp nhất này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ Chuẩn mực kế toán áp dụng cho Nhóm công ty có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể giả định rằng Nhóm công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục; và
- Thiết kế và duy trì hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất hợp lý nhằm hạn chế sai sót và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc độc xác nhận rằng Nhóm công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên khi lập báo cáo tài chính hợp nhất.

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp và lưu giữ đầy đủ để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty tại bất kỳ thời điểm nào và báo cáo tài chính hợp nhất được lập tuân thủ các Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam cũng như các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Nhóm công ty cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn tài sản của Nhóm công ty và thực hiện những biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và vi phạm khác.

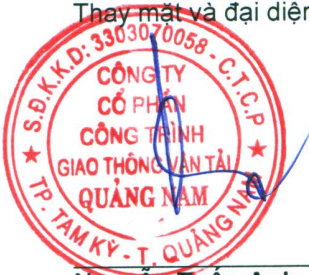
KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán & Tư vấn RSM Việt Nam – Chi nhánh Miền Trung, thành viên RSM Quốc tế.

CÔNG BỐ BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Nhóm công ty công bố rằng, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính hợp nhất của Nhóm công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2017, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Số: /BCKT/2018-RSMMT

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

**Kính gửi: Các thành viên Hội đồng quản trị
Các thành viên Ban Tổng Giám đốc
CÔNG TY CP CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG VẬN TẢI QUẢNG NAM**

Báo cáo kiểm toán về báo cáo tài chính hợp nhất

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là "Công ty") và Công ty con (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là "Nhóm công ty"), được lập ngày 20/03/2018 từ trang 5 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Nhóm Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Nhóm Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính hợp nhất của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam và Công ty con tại ngày 31/12/2017 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam và Công ty con cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến chấp nhận toàn phần đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày ngày 24/03/2017.



Trần Dương Nghĩa

Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1309-2018-026-1

Kim Văn Việt

Kiểm toán viên

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số:
1486-2018-026-1

Công ty TNHH Kiểm toán & Tư Vấn RSM Việt Nam

Chi nhánh Miền Trung

Đà Nẵng, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Như đã trình bày tại Mục 2.1 của Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất, báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước ngoài Việt Nam.

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		55.909.806.630	53.742.027.142
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	9.805.036.618	6.926.686.555
1. Tiền	111		9.805.036.618	2.926.686.555
2. Các khoản tương đương tiền	112		-	4.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		2.000.000.000	2.000.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	2.000.000.000	2.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		26.000.654.588	28.105.269.143
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	27.774.932.616	32.231.613.200
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	724.848.900	80.054.300
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	819.666.147	494.077.757
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(3.318.793.075)	(4.700.476.114)
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	18.003.333.303	16.710.071.444
1. Hàng tồn kho	141		18.003.333.303	16.710.071.444
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		100.782.121	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.10	27.272.727	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		73.509.394	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		28.668.555.685	30.099.887.598
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		990.896.525	699.964.328
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	990.896.525	699.964.328
II. Tài sản cố định	220		20.979.574.233	25.080.212.076
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.8	20.727.159.532	24.826.817.559
Nguyên giá	222		75.696.231.843	71.601.303.290
Giá trị hao mòn lũy kế	223		(54.969.072.311)	(46.774.485.731)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.9	252.414.701	253.394.517
Nguyên giá	228		258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.878.899)	(4.899.083)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	128.775.049
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.11	-	128.775.049
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		6.698.084.927	4.190.936.145
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.10	6.698.084.927	4.190.936.145
2. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		84.578.362.315	83.841.914.740

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (TIẾP THEO)
Tại ngày 31/12/2017

NGUỒN VỐN	Mã số	TM	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		39.481.951.870	37.625.003.694
I. Nợ ngắn hạn	310		36.831.032.009	37.625.003.694
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.12	5.887.532.574	5.944.179.799
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.14	443.034.182	12.401.007.784
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.13	546.106.678	1.721.165.314
4. Phải trả người lao động	314		3.177.107.957	2.448.871.320
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.15	4.197.339.178	136.156.045
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	4.16	266.078.422	315.400.929
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	12.030.236.837	7.205.970.646
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	7.356.926.450	1.435.013.050
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	4.19	2.137.228.055	5.076.127.710
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		789.441.676	941.111.097
II. Nợ dài hạn	330		2.650.919.861	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	4.19	2.650.919.861	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		45.096.410.445	46.216.911.046
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.20	44.690.179.056	45.810.679.657
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		27.000.000.000	27.000.000.000
Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		8.379.414.871	8.379.414.871
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		2.061.777.617	1.561.777.617
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		7.248.986.568	8.567.699.579
LNST chưa phân phối lũy kế đến CK trước	421a		-	-
LNST chưa phân phối kỳ này	421b		7.248.986.568	8.567.699.579
5. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422		-	301.787.590
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		406.231.389	406.231.389
1. Nguồn kinh phí	431		124.245.000	124.245.000
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		281.986.389	281.986.389
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		84.578.362.315	83.841.914.740



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	150.045.023.820	140.253.242.022
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	5.2	320.370.001	1.232.276.458
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		149.724.653.819	139.020.965.564
4. Giá vốn hàng bán	11	5.3	131.266.945.905	122.117.941.792
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		18.457.707.914	16.903.023.772
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.4	715.147.406	531.303.058
7. Chi phí tài chính	22	5.5	334.099.514	260.001.625
<i>Trong đó, chi phí lãi vay</i>	23		240.712.117	164.719.058
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	5.6	240.000.000	165.000.000
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.7	13.261.560.599	10.138.299.928
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.337.195.207	6.871.025.277
12. Thu nhập khác	31	5.7	5.180.009.785	4.297.743.514
13. Chi phí khác	32	5.8	452.904.159	137.631.726
14. Lợi nhuận khác	40		4.727.105.626	4.160.111.788
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		10.064.300.833	11.031.137.065
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	2.815.314.265	2.463.437.486
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		7.248.986.568	8.567.699.579
19. Lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ	61		7.248.986.568	8.567.699.579
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	4.20.5	2.685	2.485
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	4.20.6	2.685	2.485



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÔNG TRÌNH GIAO THÔNG
VẬN TẢI QUẢNG NAM VÀ CÔNG TY CON**

Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ,
Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Mẫu B 03 – DN/HN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	TM	Năm 2017	Năm 2016
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		10.064.300.833	11.031.137.065
2. Điều chỉnh cho các khoản				
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		12.389.665.263	13.227.356.007
Các khoản dự phòng	03		(1.669.662.833)	1.695.123.380
Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(1.719.692.861)	(1.200.369.239)
Chi phí lãi vay	06		240.712.117	164.719.058
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08		19.305.322.519	24.917.966.271
Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.096.671.558	(12.990.714.495)
Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(1.293.261.859)	(6.288.520.259)
Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(3.376.170.954)	10.092.204.403
Tăng giảm chi phí trả trước	12		(2.408.501.509)	(1.746.297.990)
Tiền lãi vay đã trả	14		(237.842.771)	(168.564.026)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.083.154.121)	(2.956.006.171)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		34.450.000	-
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(2.345.606.590)	(2.218.362.939)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		9.691.906.273	8.641.704.794
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm XD TSCĐ và các TS DH khác	21		(8.270.346.916)	(13.230.462.647)
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(16.000.000.000)	-
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		16.000.000.000	16.000.000.000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		740.331.851	1.356.050.281
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(6.525.469.610)	4.797.505.015
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ đi vay	33	6.1	32.433.923.555	9.048.295.823
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	6.2	(26.512.010.155)	(13.768.002.173)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.210.000.000)	(5.940.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(288.086.600)	(10.659.706.350)
LƯU CHUYỂN TIỀN THUẦN TRONG NĂM	50		2.878.350.063	2.779.503.459
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60		6.926.686.555	4.147.183.096
Ảnh hưởng thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN CUỐI NĂM	70		9.805.036.618	6.926.686.555



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty CP Công trình Giao thông Vận tải Quảng Nam (dưới đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập trên cơ sở cổ phần hóa Công ty Quản lý và Xây dựng Đường bộ Quảng Nam theo Quyết định số 5233/QĐ - UB ngày 27 tháng 11 năm 2003 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Quảng Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000390766 ngày 02 tháng 01 năm 2004. Từ khi thành lập đến nay Công ty đã 08 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, và lần điều chỉnh gần đây nhất là vào ngày 05 tháng 09 năm 2014. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động sản xuất theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan.

Công ty được chấp thuận niêm yết cổ phiếu phổ thông với mã chứng khoán QTC tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Quyết định số 532/QĐ-TTGDHN ngày 29/12/2008 của Trung tâm Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (nay là Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội). Ngày chính thức giao dịch của cổ phiếu là 19/01/2009.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp là 27.000.000.000 VND, được chi tiết như sau:

Nhà đầu tư	Quốc gia/ Quốc tịch	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
		Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)	Giá trị (VND)	Tỷ lệ (%)
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	Việt Nam	14.526.000.000	53,8	14.526.000.000	53,8
Vốn góp của các cổ đồng khác		12.474.000.000	46,2	12.474.000.000	46,2
Cộng		27.000.000.000	100	27.000.000.000	100

Trụ sở chính đăng ký hoạt động kinh doanh của Công ty được đặt tại Số 10 Nguyễn Du, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

Công ty có đầu tư vào 01 công ty con như được trình bày tại mục 1.6 dưới đây (cùng với Công ty dưới đây gọi chung là “Nhóm công ty”).

Tổng số nhân viên của Nhóm công ty tại ngày 31/12/2017 là 104 (31/12/2016 là: 106).

Thu nhập bình quân của người lao động năm 2017: 11.992.000 đồng/người/tháng.

Thu nhập bình quân người quản lý chuyên trách:
+ Năm 2017: 25.520.000 đồng/tháng.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Xây lắp, khai thác đá và kinh doanh bất động sản.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp, ngành nghề kinh doanh chính của Nhóm Công ty là:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác. Chi tiết: xây dựng công trình dân dụng, giao thông đường bộ, thủy lợi, thủy điện, các công trình công cộng;
- Hoạt động tư vấn quản lý. Chi tiết: Quản lý, khai thác và duy tu các công trình giao thông đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan. Chi tiết: Lập dự án, lập hồ sơ thiết kế kỹ thuật thi công và dự toán các công trình xây dựng, công trình giao thông; Giám sát công trình đường bộ; Thí nghiệm và kiểm định chất lượng công trình;

- Lắp đặt hệ thống điện;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Khai khoáng khác chưa được phân vào đầu. Chi tiết: Thăm dò, khai thác và sản xuất các loại vật liệu phục vụ sửa chữa và xây dựng hệ thống giao thông đường bộ;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.

1.4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Nhóm Công ty là 12 tháng.

1.5. Cấu trúc Nhóm Công ty

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Công ty có 01 Công ty con là Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ số 1, địa chỉ tại Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.

1.6. Công ty con được hợp nhất

Công ty con trực tiếp:

STT	Tên	Địa chỉ	Tỷ lệ quyền biểu quyết	Tỷ lệ lợi ích
1.	Công ty TNHH Một thành viên Sửa chữa và Xây dựng Đường bộ Số 1	Số 10 Nguyễn Du, Phường An Mỹ, Thành phố Tam Kỳ, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam.	100%	100%

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

2.1. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính hợp nhất, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Hình thức sổ kế toán áp dụng

Nhóm Công ty áp dụng hình thức kế toán Chứng từ ghi sổ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

2.3. Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Nhóm Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là VND.

2.5. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất là báo cáo tài chính của Nhóm công ty mà trong đó tài sản, nợ, nguồn vốn, doanh thu, chi phí và dòng tiền của công ty mẹ và Công ty con được trình bày như một doanh nghiệp độc lập không tính đến ranh giới pháp lý của các công ty riêng biệt. Các báo cáo tài chính của Công ty con đã được lập cho cùng năm tài chính với công ty mẹ theo các chính sách kế toán thống nhất với các chính sách kế toán của công ty mẹ. Các bút toán điều chỉnh đã được thực hiện đối với bất kỳ chính sách kế toán nào có điểm khác biệt nhằm đảm bảo tính thống nhất giữa Công ty con và công ty mẹ.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kể từ ngày mua là ngày Nhóm công ty thực sự nắm quyền kiểm soát công ty con và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm công ty thực sự chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con, trừ trường hợp quyền kiểm soát của Nhóm công ty chỉ là tạm thời khi công ty con chỉ được mua và nắm giữ cho mục đích bán lại trong thời gian không quá 12 tháng.

Phương pháp loại trừ giao dịch nội bộ

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ hoàn toàn khi hợp nhất. Các khoản lỗ chưa thực hiện cũng được loại trừ trên báo cáo tài chính hợp nhất, trừ trường hợp chi phí gây ra khoản lỗ đó không thể thu hồi.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU ĐƯỢC ÁP DỤNG

3.1. Các ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính hợp nhất yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định có ảnh hưởng đến các số liệu về tài sản, nợ phải trả và việc trình bày các tài sản và nợ tiềm tàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2017 cũng như các khoản doanh thu, chi phí cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2017. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả hiểu biết của Ban Tổng Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

Các khoản tương đương tiền được xác định phù hợp với Chuẩn mực kế toán số 24 – Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

3.3. Đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn gồm các khoản như các khoản tiền gửi có kỳ hạn và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Khi có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hay toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được thì số tổn thất đó được ghi nhận vào chi phí tài chính trong năm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.4. Nợ phải thu

Nguyên tắc ghi nhận

Các khoản phải thu bao gồm các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được trình bày theo giá trị ghi sổ của các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Nguyên tắc dự phòng phải thu khó đòi

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán hoặc các khoản nợ có bằng chứng chắc chắn là không thu được. Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07 tháng 12 năm 2009 của Bộ Tài chính và đánh giá của Ban Tổng Giám đốc dựa trên khả năng thu hồi các khoản nợ phải thu này tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí khác để mang hàng tồn kho đến đúng điều kiện và địa điểm hiện tại của chúng. Trong trường hợp các sản phẩm được sản xuất, giá gốc bao gồm tất cả các chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung dựa trên tình hình hoạt động bình thường.

Chi phí mua của hàng tồn kho bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho. Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất được trừ (-) khỏi chi phí mua.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho hàng tồn kho bị hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời, chậm luân chuyển và trong trường hợp giá gốc hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

Số tăng hoặc giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được thực hiện trên cơ sở từng mặt hàng tồn kho. Đối với dịch vụ cung cấp dở dang, việc lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho được tính theo từng loại dịch vụ có mức giá riêng biệt.

Nguyên liệu, vật liệu và công cụ dụng cụ dự trữ để sử dụng cho mục đích sản xuất ra sản phẩm không được lập dự phòng nếu sản phẩm do chúng góp phần cấu tạo nên sẽ được bán bằng hoặc cao hơn giá thành sản xuất của sản phẩm.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Trường hợp mua tài sản cố định được kèm thêm thiết bị, phụ tùng thay thế thì xác định và ghi nhận riêng thiết bị, phụ tùng thay thế theo giá trị hợp lý và được trừ (-) khỏi nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Phương pháp khấu hao

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng, trong suốt thời gian hữu dụng dự tính của tài sản.

Thời gian khấu hao ước tính cho một số nhóm tài sản như sau:

	<u>Năm 2017</u>
▪ Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25 năm
▪ Máy móc thiết bị	2 - 8 năm
▪ Phương tiện vận tải truyền dẫn	5 - 8 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên tắc ghi nhận và xác định giá trị ban đầu

Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sử dụng theo dự tính.

Nguyên tắc kế toán các tài sản cố định vô hình

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được trình bày theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế là giá trị quyền sử dụng diện tích đất 692,8 m² tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam có thời hạn đến tháng 03 năm 2047, Nhóm Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân. Quyền sử dụng đất được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất (35 năm).

Quyền sử dụng đất không thời hạn là giá trị quyền sử dụng 200 m² đất tại Thôn Thanh Ly, Xã Bình Nguyên, Huyện Thăng Bình, Tỉnh Quảng Nam. Nhóm Công ty sử dụng để làm nhà kho, nhà ở cho công nhân.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan được hạch toán phù hợp với chính sách kế toán của Nhóm Công ty. Việc trích khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại là chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn theo kỳ hạn gốc và chủ yếu là chi phí liên quan đến giá vốn công cụ, dụng cụ; phí cấp quyền khai thác

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

khoáng sản; các khoản bảo hiểm... Các khoản này được phân bổ trong thời gian trả trước của chi phí hoặc trong khoảng thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ, dụng cụ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm;
- Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản được phân bổ theo thời gian khai thác của mỏ đá;
- Các chi phí trả trước khác: Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Nhóm Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

3.10. Nợ phải trả

Nợ phải trả được phân loại là phải trả người bán và phải trả khác theo nguyên tắc: Phải trả người bán là khoản phải trả có tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với người mua; Các khoản phải trả còn lại được phân loại là phải trả khác.

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn gốc, kỳ hạn còn lại tại thời điểm báo cáo, theo nguyên tệ và theo từng đối tượng.

Nợ phải trả được ghi nhận không thấp hơn nghĩa vụ phải thanh toán.

3.11. Chi phí đi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.12. Chi phí phải trả

Các khoản chi phí phải trả được ghi nhận cho giá trị phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Chi phí phải trả của Nhóm Công ty là chi phí lãi vay, tiền thuê đất và các chi phí khác.

Chi phí lãi vay phải trả được ước tính dựa trên số dư gốc vay và lãi suất từ ngày tính lãi cuối cùng trong năm đến ngày kết thúc năm tài chính.

Các chi phí khác được trích trước trên cơ sở hợp đồng và khối lượng công việc đã thực hiện theo hợp đồng.

3.13. Dự phòng phải trả

Một khoản dự phòng phải trả được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Nhóm Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Dự phòng phải trả không được ghi nhận cho các khoản lỗ hoạt động trong tương lai.

Dự phòng phải trả được tính trên cơ sở các khoản chi phí dự tính phải thanh toán nghĩa vụ nợ. Nếu ảnh hưởng về giá trị thời gian của tiền là trọng yếu thì dự phòng được tính trên cơ sở giá trị hiện tại với tỷ lệ chiết khấu trước thuế và phản ánh những đánh giá trên thị trường hiện tại về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó. Giá trị tăng lên do ảnh hưởng của yếu tố thời gian được ghi nhận là chi phí đi vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.14. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện bao gồm doanh thu nhận trước tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng.

Hàng kỳ tính, xác định và kết chuyển doanh thu chưa thực hiện vào doanh thu trong kỳ.

3.15. Nguồn vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Cổ tức

Cổ tức được ghi nhận là một khoản phải trả vào ngày công bố cổ tức.

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được phân phối cho các cổ đông sau khi được Đại hội cổ đông thông qua và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ và các quy định của pháp luật Việt Nam.

3.16. Doanh thu, thu nhập khác

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được. Trong hầu hết các trường hợp doanh thu được ghi nhận khi chuyển giao cho người mua phần lớn rủi ro và lợi ích kinh tế gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

Doanh thu hợp đồng xây dựng

Doanh thu từ hợp đồng xây dựng được ghi nhận theo chính sách kế toán về hợp đồng xây dựng như trình bày dưới đây.

Lãi tiền gửi

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.

3.17. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu gồm phần giá trị cắt giảm sau quyết toán Hợp đồng xây dựng.

Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau nhưng trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo; Các khoản giảm trừ doanh thu phát sinh vào kỳ sau và sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh khoản giảm trừ.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

3.18. Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc niên độ kế toán theo tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thưởng thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn;
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

3.19. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ là tổng chi phí phát sinh của thành phẩm, hàng hóa, dịch vụ, giá thành của sản phẩm xây lắp bán ra trong kỳ theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu. Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán.

3.20. Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh những khoản chi phí phát sinh trong kỳ chủ yếu là chi phí đi vay vốn và phí bảo lãnh ngân hàng.

3.21. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí môi giới bán hàng hóa bất động sản.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng).

3.22. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập tính thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành là 20%.

Thuế giá trị gia tăng

Thuế giá trị gia tăng của các hàng hóa và dịch vụ do Nhóm Công ty cung cấp được tính theo mức thuế suất 10%.

Các loại thuế khác

Áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, dẫn đến số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế đối với báo cáo thuế của các công ty trong Nhóm công ty.

3.23. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.24. Lãi suy giảm trên cổ phiếu

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế của Nhóm Công ty sau khi trích quỹ khen thưởng, phúc lợi cho tổng số bình quân số cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ và tổng số cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm, không bao gồm số cổ phiếu được Nhóm Công ty mua lại và giữ làm cổ phiếu ngân quỹ.

3.25. Báo cáo bộ phận

Một bộ phận là một hợp phần có thể xác định riêng biệt của Nhóm Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm sản phẩm hoặc dịch vụ có liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh), hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác biệt với các bộ phận kinh doanh khác hoặc khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

3.26. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Nhóm Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Nhóm Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Nhóm Công ty. Công ty liên kết, các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Nhóm Công ty dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể đối với Nhóm Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt bao gồm các giám đốc, các cán bộ điều hành của Nhóm Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này hoặc các công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan.

3.27. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Nhóm Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, các khoản đầu tư tài chính và các khoản phải thu khác.

Công nợ tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc và các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Công nợ tài chính của Nhóm Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả và các khoản vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tiền mặt	894.295.229	1.690.739.463
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	8.910.741.389	1.235.947.092
Các khoản tương đương tiền	-	4.000.000.000
Cộng	9.805.036.618	6.926.686.555

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.2. Các khoản đầu tư tài chính

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
Ngắn hạn:				
Tiền gửi có kỳ hạn	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000	2.000.000.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu từ khách hàng		
Sở Giao thông Vận tải Quảng Nam	17.237.903.930	16.805.435.910
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Thành phố Tam Kỳ	5.138.447.000	3.242.637.800
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	784.043.411	6.223.303.000
Các khách hàng khác	4.614.538.275	5.960.236.490
Cộng	27.774.932.616	32.231.613.200

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Công ty TNHH MTV 532	100.000.000	-
Công ty Cổ phần Thương mại và XNK Vật tư Giao thông (Tratimex)	343.420.000	3.200.000
Công ty Cổ phần Nhất Hiệp Đức	200.000.000	-
Các đối tượng khác	81.428.900	76.854.300
Cộng	724.848.900	80.054.300

4.5. Phải thu khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Ngắn hạn:				
Phải thu về vốn thi công các đội, hạt	657.172.714	-	235.554.919	-
Lãi dự thu	20.164.166	-	45.348.611	-
Phải thu thuế thu nhập cá nhân	-	-	23.905.707	-
Tạm ứng	-	-	186.680.000	-
Phải thu khác	142.329.267	-	2.588.520	-
Cộng	819.666.147	-	494.077.757	-
Dài hạn:				
Ký quỹ, ký cược	990.896.525	-	699.964.328	-
Cộng	990.896.525	-	699.964.328	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.6. Nợ xấu

	Tại ngày 31/12/2017 VND		Tại ngày 01/01/2017 VND	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán	5.045.729.778	1.726.936.703	7.453.659.578	2.753.183.464
Cộng	5.045.729.778	1.726.936.703	7.453.659.578	2.753.183.464

Thời gian quá hạn và giá trị các khoản nợ phải thu quá hạn theo từng đối tượng được chi tiết như sau:

	Tại ngày 31/12/2017 VND				Tại ngày 01/01/2017 VND				
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Thời gian quá hạn
Ban Quản lý Thủy điện 3	845.932.414	-	> 3 năm	845.932.414	-	> 3 năm			> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Phú Ninh	156.736.597	-	> 3 năm	156.736.597	-	> 3 năm			> 3 năm
Công ty Lộc Hà - Công trình BTN Nông Sơn	221.140.000	66.342.000	2 - 3 năm	221.140.000	110.570.000	1 - 2 năm			1 - 2 năm
Công nợ khu đô thị số 7A đô thị mới Điện Nam - Điện Ngọc	939.694.244	-	> 3 năm	939.694.244	-	> 3 năm			> 3 năm
Công nợ Công trình đường nội thị Tiên Phước	331.970.000	99.591.000	2 - 3 năm	1.284.426.000	642.213.000	1 - 2 năm			1 - 2 năm
Ban QLDA Đầu tư Xây dựng Huyện Duy Xuyên - Công trình tuyến đường Thanh niên ven biển - Lý trình: Km0+00 - Km2+626,56	892.388.000	446.194.000	1 - 2 năm	892.388.000	892.388.000	< 6 tháng			< 6 tháng
Các khách hàng khác	1.657.868.523	1.114.809.703		3.113.342.323	1.108.012.464				
Cộng	5.045.729.778	1.726.936.703		7.453.659.578	2.753.183.464				

Tại ngày 01/01/2017, thời gian quá hạn của một số khoản nợ phải thu quá hạn được trình bày lại cho phù hợp với tình hình thực tế.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.7. Hàng tồn kho

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	559.418.500	-	3.299.931.921	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	12.238.886.983	-	7.830.064.499	-
Thành phẩm	4.386.762.820	-	-	-
Hàng hóa bất động sản	694.020.000	-	5.455.830.024	-
Hàng hóa	124.245.000	-	124.245.000	-
Cộng	18.003.333.303	-	16.710.071.444	-

Không có hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm.

Không có hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố bảo đảm các khoản phải trả tại thời điểm cuối năm.

4.8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	P.tiện vận tải truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá:				
Tại ngày 01/01/2017	4.154.363.997	60.295.155.792	7.151.783.501	71.601.303.290
Mua trong năm	-	6.992.836.743	857.240.727	7.850.077.470
Đầu tư XD CB hoàn thành	438.949.950	-	-	438.949.950
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.550.576.481)	(643.522.386)	(4.194.098.867)
Tại ngày 31/12/2017	4.593.313.947	63.737.416.054	7.365.501.842	75.696.231.843
Giá trị hao mòn lũy kế:				
Tại ngày 01/01/2017	2.760.347.527	38.114.480.577	5.899.657.627	46.774.485.731
Khấu hao trong năm	308.000.145	11.616.131.133	464.554.169	12.388.685.447
Thanh lý, nhượng bán	-	(3.550.576.481)	(643.522.386)	(4.194.098.867)
Tại ngày 31/12/2017	3.068.347.672	46.180.035.229	5.720.689.410	54.969.072.311
Giá trị còn lại:				
Tại ngày 01/01/2017	1.394.016.470	22.180.675.215	1.252.125.874	24.826.817.559
Tại ngày 31/12/2017	1.524.966.275	17.557.380.825	1.644.812.432	20.727.159.532

Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố, đảm bảo cho các khoản vay là 17.984.920.440 đồng.

Nguyên giá của TSCĐ hữu hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là 34.045.954.581 đồng.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Cộng VND
Nguyên giá		
Tại ngày 01/01/2017	258.293.600	258.293.600
Mua trong năm	-	-
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2017	258.293.600	258.293.600
Giá trị hao mòn lũy kế		
Tại ngày 01/01/2017	4.899.083	4.899.083
Khấu hao trong năm	979.816	979.816
Giảm trong năm	-	-
Tại ngày 31/12/2017	5.878.899	5.878.899
Giá trị còn lại		
Tại ngày 01/01/2017	253.394.517	253.394.517
Tại ngày 31/12/2017	252.414.701	252.414.701

4.10. Chi phí trả trước

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Công cụ, dụng cụ chờ phân bổ	27.272.727	-
Cộng	27.272.727	-
Dài hạn:		
Chi phí cấp quyền khai thác khoáng sản	6.627.212.200	3.169.145.100
Chi phí khai thác mỏ đá	-	986.608.818
Chi phí sửa chữa	-	35.182.227
Chi phí gia công nhà kho, nhà để xe	70.872.727	-
Cộng	6.698.084.927	4.190.936.145

4.11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Chi phí xây dựng nhà Hạt 4	-	128.775.049
Cộng	-	128.775.049

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.12. Phải trả người bán ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Công ty Cổ phần QL & XD Đường bộ Quảng Nam	2.477.013.000	2.477.013.000	1.865.664.000	1.865.664.000
Công ty CP TM&DV Phạm Thanh Việt	854.555.300	854.555.300	-	-
Ủy ban Nhân dân Xã Điện Ngọc	889.694.244	889.694.244	939.694.244	939.694.244
Xí nghiệp đá & BTN Duy Trung	-	-	1.592.997.000	1.592.997.000
Các đối tượng khác	1.666.270.030	1.666.270.030	1.545.824.555	1.545.824.555
Cộng	5.887.532.574	5.887.532.574	5.944.179.799	5.944.179.799

4.13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Tại ngày 01/01/2017		Trong năm		Tại ngày 31/12/2017	
	Phải nộp	Phải nộp	Phải nộp	Đã nộp/Khấu trừ	Phải nộp	Phải nộp
Thuế giá trị gia tăng	824.372.186	15.362.167.831	16.014.890.452	171.649.565	171.649.565	171.649.565
Thuế thu nhập doanh nghiệp	478.701.345	2.815.314.265	3.083.154.121	210.861.489	210.861.489	210.861.489
Thuế thu nhập cá nhân	23.000.000	227.665.482	234.146.824	16.518.658	16.518.658	16.518.658
Thuế tài nguyên	376.445.453	3.630.618.184	3.868.568.171	138.495.466	138.495.466	138.495.466
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	139.858.844	139.858.844	-	-	-
Thuế và lệ phí khác	18.646.330	175.694.930	185.759.760	8.581.500	8.581.500	8.581.500
Cộng	1.721.165.314	22.351.319.536	23.526.378.172	546.106.678	546.106.678	546.106.678

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.14. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ban QLDA các công trình giao thông Quảng Nam	-	7.615.253.000
Công ty TNHH ĐT&PT Xây dựng Trường Giang	-	3.032.533.300
Các đối tượng khác	443.034.182	1.753.221.484
Cộng	443.034.182	12.401.007.784

4.15. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Lãi vay dự trả	3.586.853	717.507
Chi phí phải trả Dự án Khu đô thị Điện Nam, Điện Ngọc	135.438.538	135.438.538
Tiền thuê đất phải trả	3.815.577.423	-
Chi phí phải trả khác	242.736.364	-
Cộng	4.197.339.178	136.156.045

4.16. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Thu tiền bán đất theo tiến độ hợp đồng	266.078.422	315.400.929
Cộng	266.078.422	315.400.929

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	90.103.517	73.107.582
Phải trả khối lượng cho các đội	11.585.363.235	6.794.863.064
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	320.000.000	338.000.000
Phải trả khác	34.770.085	-
Cộng	12.030.236.837	7.205.970.646

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

	Tại ngày 31/12/2017		Trong năm		Tại ngày 01/01/2017	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND		VND		VND	
Vay ngắn hạn	7.356.926.450	7.356.926.450	32.433.923.555	26.512.010.155	1.435.013.050	1.435.013.050
- Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Quảng Nam	3.356.926.450	3.356.926.450	28.433.923.555	26.512.010.155	1.435.013.050	1.435.013.050
- Vay tồn ngân Kho bạc công trình Điện Biên Phủ	4.000.000.000	4.000.000.000	4.000.000.000	-	-	-
Cộng	7.356.926.450	7.356.926.450	32.433.923.555	26.512.010.155	1.435.013.050	1.435.013.050

Đối tượng	Hợp đồng hạn mức	Hạn mức cho vay	Thời hạn cho vay	Lãi suất vay	Mục đích sử dụng vốn vay	Tài sản đảm bảo
1. Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – CN Quảng Nam	6500H1/17023/NH NT ngày 12/06/2017	15.000.000.000 đồng	Tối đa 6 tháng	Lãi suất cố định từng giấy nhận nợ	Vay vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, xe máy chuyên dùng,....
2. Ứng vốn Quỹ đầu tư Phát triển	01/2017/HĐUUV-QĐT ngày 13/03/2017	4.000.000.000 đồng		1,8%/năm	Thực hiện công trình Điện Biên Phủ	Không

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.19. Dự phòng phải trả

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Ngắn hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	2.137.228.055	5.076.127.710
Cộng	2.137.228.055	5.076.127.710
Dài hạn:		
Dự phòng bảo hành công trình	1.986.181.472	-
Dự phòng phải trả chi phí hoàn nguyên môi trường	664.738.389	-
Cộng	2.650.919.861	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20. Vốn chủ sở hữu

4.20.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu					
	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Vốn khác của chủ sở hữu VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XDCB VND	Cộng VND
Tại ngày 01/01/2016	27.000.000.000	-	9.941.192.488	8.223.264.939	301.787.590	45.466.245.017
Lãi trong năm trước	-	-	-	8.567.699.579	-	8.567.699.579
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(2.283.264.939)	-	(2.283.264.939)
Chuyển nguồn	-	8.379.414.871	(8.379.414.871)	-	-	-
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(5.940.000.000)	-	(5.940.000.000)
Chia cổ tức bằng cổ phiếu	-	-	-	-	-	-
Tại ngày 01/01/2017	27.000.000.000	8.379.414.871	1.561.777.617	8.567.699.579	301.787.590	45.810.679.657
Lãi trong năm nay	-	-	-	7.248.986.568	-	7.248.986.568
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	500.000.000	(500.000.000)	-	-
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(1.857.699.579)	-	(1.857.699.579)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(6.210.000.000)	-	(6.210.000.000)
Kết chuyển thu nhập	-	-	-	-	(301.787.590)	(301.787.590)
Tại ngày 31/12/2017	27.000.000.000	8.379.414.871	2.061.777.617	7.248.986.568	-	44.690.179.056

Nhóm Công ty phân phối Lợi nhuận sau thuế năm 2016 theo Nghị quyết ĐHCĐ số 05/2017/ĐHCĐ ngày 18/05/2017.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước	14.526.000.000	14.526.000.000
Vốn góp của các cổ đông khác	12.474.000.000	12.474.000.000
Cộng	27.000.000.000	27.000.000.000

4.20.3. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	27.000.000.000	27.000.000.000
Vốn góp tăng trong năm	-	-
Vốn góp giảm trong năm	-	-
Vốn góp cuối năm	27.000.000.000	27.000.000.000

4.20.4. Cổ phiếu

	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	2.700.000	2.700.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)</i>	-	-

Mệnh giá cổ phần đang lưu hành: 10.000 VND/ cổ phần

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

4.20.5.Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi / (Lỗ) sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty	7.248.986.568	8.567.699.579
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.857.699.579
Lãi / (Lỗ) sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	7.248.986.568	6.710.000.000
Số cổ phần lưu hành bình quân trong năm	2.700.000	2.700.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.685	2.485

4.20.6.Lãi suy giảm trên cổ phiếu

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi / (Lỗ) sau thuế của Cổ đông của Nhóm Công ty	7.248.986.568	8.567.699.579
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	1.857.699.579
Các khoản điều chỉnh tăng (giảm) lợi nhuận (lỗ) sau thuế TNDN	-	-
Lãi / (Lỗ) để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	7.248.986.568	6.710.000.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong năm	2.700.000	2.700.000
Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
Số lượng cổ phiếu để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.700.000	2.700.000
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.685	2.485

Lợi nhuận sau thuế để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu và lãi suy giảm trên cổ phiếu năm 2016 đã trừ quỹ khen thưởng phúc lợi. Năm 2017, Nhóm Công ty chưa có dự tính trích quỹ khen thưởng phúc lợi nên lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu là toàn bộ lợi nhuận sau thuế.

4.20.7.Cổ tức

Nghị quyết ĐHCĐ thường niên năm 2017 số 05/2017/ĐHCĐ ngày 18/05/2017 đã thông qua phương án chi trả cổ tức bằng tiền với tỷ lệ 23% vốn điều lệ (tương ứng 6.210.000.000 đồng). Theo đó, ngày đăng ký cuối cùng là ngày 30/06/2017 và thực hiện chi trả từ ngày 10/08/2017.

4.20.8.Các quỹ của doanh nghiệp

	Quỹ đầu tư phát triển VND
Tại ngày 01/01/2017	1.561.777.617
Trích trong năm	500.000.000
Chi trong năm	-
Tại ngày 31/12/2017	2.061.777.617

BẢN THUYẾT MINH BẢO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo qui định của các chuẩn mực kế toán cụ thể.

4.21. Các khoản mục ngoại bảng cân đối kê toàn

Tài ngày	Tài ngày
01/01/2017	31/12/2017
VND	VND
-	256.376.953
-	122.466.653
-	78.100.000
-	55.810.300

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BẢO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND
114.945.277.294	109.140.423.084
26.137.034.942	26.021.052.275
8.910.109.826	5.029.518.763
52.601.758	62.247.900
150.045.023.820	140.253.242.022

5.2. Các khoản giảm trừ doanh thu

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND
320.370.001	1.232.276.458
320.370.001	1.232.276.458

5.3. Giá vốn hàng bán

Năm 2017	Năm 2016
VND	VND
104.605.981.405	94.976.287.973
21.865.026.294	24.309.344.654
4.761.810.024	2.812.631.720
34.128.182	19.677.445
131.266.945.905	122.117.941.792

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.4. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	715.147.406	531.303.058
Cộng	715.147.406	531.303.058

5.5. Chi phí tài chính

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí lãi vay	240.712.117	164.719.058
Phí bảo lãnh ngân hàng	93.387.397	95.282.567
Cộng	334.099.514	260.001.625

5.6. Chi phí bán hàng

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi tiền môi giới bất động sản	240.000.000	165.000.000
Cộng	240.000.000	165.000.000

5.7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	5.555.311.136	4.663.971.973
Chi phí thuê đất	3.815.577.423	16.904.160
Các chi phí quản lý khác	3.890.672.040	5.457.423.795
Cộng	13.261.560.599	10.138.299.928

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.8. Thu nhập khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lãi thanh lý, nhượng bán tài sản cố định	1.004.545.455	669.066.181
Hoàn nhập dự phòng bảo hành công trình	3.670.985.175	3.442.387.069
Thu nhập khác	504.479.155	186.290.264
Cộng	5.180.009.785	4.297.743.514

5.9. Chi phí khác

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nộp phạt và truy thu thuế	154.663.025	120.796.126
Chi phí thi công CT khắc phục bảo lữ Hòn Tàu	212.589.225	-
Các khoản khác	85.651.909	16.835.600
Cộng	452.904.159	137.631.726

5.10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế trong năm	10.064.300.833	11.031.137.065
Cộng: Các khoản điều chỉnh tăng	1.298.195.669	1.100.048.808
- Chi phí không hợp lệ	1.121.980.828	979.252.682
- Các khoản phạt thuế và nộp phạt khác	176.214.841	120.796.126
Trừ: Các khoản điều chỉnh giảm	306.232.450	-
- Chi phí hỗ trợ giải phóng mặt bằng mở năm 2015	159.408.100	-
- Điều chỉnh lợi nhuận khi loại trừ dự phòng bảo hành công trình nội bộ	146.824.350	-
Thu nhập tính thuế từ hoạt động kinh doanh chính	11.056.264.052	12.131.185.873
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	2.815.314.265	2.463.437.486
Trong đó:		
- Chi phí thuế TNDN hiện hành phát sinh năm này	2.211.252.810	2.426.237.486
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành kỳ trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm này	604.061.455	37.200.000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

5.11. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51.810.612.244	60.465.020.326
Chi phí nhân công	37.366.187.523	28.382.631.531
Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.389.665.263	13.227.356.007
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.508.580.229	21.938.651.026
Chi phí khác bằng tiền	11.887.618.064	4.454.096.668
Cộng	144.962.663.323	128.467.755.558

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYÊN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

6.1. Số tiền đi vay thực thu trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường	32.433.923.555	9.048.295.823
Cộng	32.433.923.555	9.048.295.823

6.2. Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường	26.512.010.155	13.768.002.173
Cộng	26.512.010.155	13.768.002.173

7. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ mục đích quản lý, Nhóm Công ty có quy mô hoạt động trên toàn quốc phân chia hoạt động của mình thành các bộ phận chính yếu theo lĩnh vực sản xuất kinh doanh như sau:

- Hoạt động xây lắp
- Hoạt động khai thác đá
- Hoạt động chuyển nhượng bất động sản
- Hoạt động khác.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đã		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Tổng cộng	
	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND	Năm 2017 VND	Năm 2016 VND
Doanh thu										
Từ khách hàng bên ngoài	114.624.907.293	107.908.146.626	26.137.034.942	26.021.052.275	8.910.109.826	5.029.518.763	52.601.758	62.247.900	149.724.653.819	139.020.965.564
Cộng	114.624.907.293	107.908.146.626	26.137.034.942	26.021.052.275	8.910.109.826	5.029.518.763	52.601.758	62.247.900	149.724.653.819	139.020.965.564
Giá vốn hàng bán và cung cấp dịch vụ	104.516.786.473	94.976.287.973	21.865.026.294	24.309.344.654	4.761.810.024	2.812.631.720	123.323.114	19.677.445	131.266.945.905	122.117.941.792
Cộng	104.516.786.473	94.976.287.973	21.865.026.294	24.309.344.654	4.761.810.024	2.812.631.720	123.323.114	19.677.445	131.266.945.905	122.117.941.792
Kết quả hoạt động kinh doanh	10.108.120.820	12.931.858.653	4.272.008.648	1.711.707.621	3.908.299.802	2.051.887.043	(70.721.356)	42.570.455	18.217.707.914	16.738.023.772
Kết quả của bộ phận										
Chi phí quản lý doanh nghiệp không phân bổ									13.261.560.599	10.138.259.928
Doanh thu tài chính không phân bổ									715.147.406	531.303.058
Chi phí tài chính không phân bổ									334.099.514	260.001.625
Thu nhập khác									5.180.009.785	4.297.743.514
Chi phí khác									452.904.159	137.631.726
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế									10.064.300.833	11.031.137.065
Chi phí thuế TNDN hiện hành									2.815.314.265	2.463.437.486
Lợi nhuận sau thuế TNDN									7.248.986.568	8.567.699.579

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Các thông tin khác

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất giá		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tài sản cố định	2.971.413.457	13.661.560.451	18.008.160.776	11.418.651.625	-	-	-	-	-	-	20.979.574.233	25.080.212.076
- Nguyên giá	53.480.201.984	53.125.263.365	22.474.323.459	18.734.333.525	-	-	-	-	-	-	75.954.525.443	71.859.596.890
- Giá trị hao mòn lũy kế	(50.508.788.527)	(39.463.702.914)	(4.466.162.683)	(7.315.681.900)	-	-	-	-	-	-	(54.974.951.210)	(46.779.384.814)
Phải thu từ khách hàng	26.765.156.672	30.921.925.206	3.581.700	53.788.750	66.500.000	316.205.000	-	-	939.694.244	939.694.244	27.774.932.616	32.231.613.200
Trả trước cho người bán	724.848.900	80.054.300	-	-	-	-	-	-	-	-	724.848.900	80.054.300
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(3.318.793.075)	(4.700.476.114)	-	-	-	-	-	-	-	-	(3.318.793.075)	(4.700.476.114)
Phải thu dài hạn khác	-	-	990.896.525	699.964.328	-	-	-	-	-	-	990.896.525	699.964.328
Tài sản không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	37.426.903.116	30.450.546.950
Tổng tài sản											84.578.362.315	83.841.914.740

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Hoạt động xây lắp		Hoạt động sản xuất đã		Hoạt động chuyển nhượng BĐS		Hoạt động khác		Chuyển giao dự án		Tổng cộng	
	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017	Tại ngày 31/12/2017	Tại ngày 01/01/2017
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Phải trả người bán ngắn hạn	5.887.532.574	4.351.182.799	-	1.592.997.000	-	-	-	-	-	-	5.887.532.574	5.944.179.799
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	443.034.182	9.141.518.734	-	3.259.489.050	-	-	-	-	-	-	443.034.182	12.401.007.784
Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	-	-	-	-	266.078.422	315.400.929	-	-	-	-	266.078.422	315.400.929
Dự phòng phải trả ngắn hạn	2.137.228.055	5.076.127.710	-	-	-	-	-	-	-	-	2.137.228.055	5.076.127.710
Dự phòng phải trả dài hạn	2.650.919.861	-	-	-	-	-	-	-	-	-	2.650.919.861	-
Nợ phải trả không phân bổ	-	-	-	-	-	-	-	-	-	-	28.097.158.776	13.888.287.472
Tổng nợ phải trả											39.481.951.870	37.625.003.694

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

8. THÔNG TIN VỀ CÁC BÊN CÓ LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan

Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Mối quan hệ

Nhân sự quản lý chủ chốt

Thù lao HĐQT và thu nhập của Ban Tổng Giám đốc được hưởng trong năm như sau:

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Thu nhập Ban Tổng Giám đốc	1.341.945.568	1.617.646.109
Thù lao HĐQT	93.000.000	93.000.000

9. THU NHẬP CỦA BAN KIỂM SOÁT

	<u>Năm 2017</u> VND	<u>Năm 2016</u> VND
Tiền lương và các chi phí hoạt động	84.000.000	84.000.000

10. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Trong quá trình hoạt động, Nhóm Công ty có thể có các rủi ro tài chính như sau:

- Rủi ro tín dụng: Là khả năng mà khách nợ sẽ không hoàn trả toàn bộ hoặc một phần các khoản nợ, hoặc sẽ không hoàn trả đúng hạn và do đó sẽ đưa đến một khoản lỗ cho Nhóm Công ty.
- Rủi ro thanh khoản: Là rủi ro mà Nhóm Công ty có thể không có hoặc không có khả năng có tiền khi cần và do đó sẽ gặp khó khăn trong việc đáp ứng các nghĩa vụ có liên quan đến các khoản công nợ tài chính.
- Rủi ro thị trường: Là rủi ro mà giá trị của các công cụ tài chính sẽ biến động về mặt giá trị hợp lý hoặc dòng tiền trong tương lai do những biến động về giá cả trên thị trường. Về cơ bản, Nhóm Công ty chỉ có rủi ro về lãi suất.

Để quản lý một cách có hiệu quả các rủi ro trên, Hội đồng quản trị của Nhóm Công ty đã phê duyệt những chiến lược cụ thể để quản lý những rủi ro này phù hợp với mục tiêu hoạt động của Nhóm Công ty. Những chiến lược này đưa ra những hướng dẫn đối với mục tiêu ngắn hạn và dài hạn và những hành động sẽ được thực hiện để quản lý những rủi ro tài chính của Nhóm Công ty. Những hướng dẫn chủ yếu bao gồm:

- Tối thiểu hóa các rủi ro về giá, rủi ro tiền tệ và rủi ro lãi suất đối với tất cả các giao dịch;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện và giám sát ở mức độ tập trung;
- Tất cả các hoạt động quản lý rủi ro tài chính được thực hiện trên cơ sở nhất quán, thận trọng và theo những thông lệ thị trường tốt nhất.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Bảng dưới đây trình bày tóm tắt tài sản tài chính và công nợ tài chính theo từng loại:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Tài sản tài chính:		
Tiền và các khoản tương đương tiền	9.805.036.618	6.926.686.555
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.266.702.213	28.594.309.471
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	2.000.000.000	2.000.000.000
Cộng	38.071.738.831	37.520.996.026
Công nợ tài chính:		
Các khoản vay	7.356.926.450	1.435.013.050
Phải trả người bán và phải trả khác	17.827.665.894	13.077.042.863
Chi phí phải trả	4.197.339.178	136.156.045
Cộng	29.381.931.522	14.648.211.958

Nhóm Công ty kiểm soát rủi ro tín dụng bằng cách xác định hạn mức rủi ro cho từng khách hàng. Công ty đang áp dụng chính sách chỉ giao dịch với khách hàng đáng tin cậy về mặt tín dụng. Không có những tập trung quan trọng về rủi ro tín dụng. Rủi ro tín dụng tối đa mà Công ty có thể gánh chịu được tóm tắt trong bảng dưới đây:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Phải thu khách hàng và phải thu khác	26.266.702.213	28.594.309.471
Cộng	26.266.702.213	28.594.309.471

Rủi ro thanh khoản

Nhóm Công ty quản lý rủi ro thanh khoản trên cơ sở ngày đến hạn được mong đợi.

Bảng dưới đây phân tích nợ tài chính theo ngày đến hạn còn lại theo hợp đồng:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	7.356.926.450	22.025.005.072	29.381.931.522
Tại ngày 31/12/2017	7.356.926.450	22.025.005.072	29.381.931.522

	Vay và nợ VND	Nợ phải trả VND	Cộng VND
Dưới 01 năm	1.435.013.050	13.213.198.908	14.648.211.958
Tại ngày 01/01/2017	1.435.013.050	13.213.198.908	14.648.211.958

Nhóm Công ty dự kiến sẽ thanh toán tất cả các khoản nợ khi đến hạn. Để đáp ứng các cam kết thanh toán này, Nhóm Công ty dự kiến các hoạt động kinh doanh sẽ tạo ra đủ dòng tiền vào.

Rủi ro lãi suất

Nhóm Công ty chịu rủi ro lãi suất đối với các hợp đồng vay theo lãi suất thả nổi. Bảng dưới đây cung cấp chi tiết các khoản nợ theo từng loại lãi suất:

	Tại ngày 31/12/2017 VND	Tại ngày 01/01/2017 VND
Nợ tài chính		
Theo lãi suất thả nổi	7.356.926.450	1.435.013.050
Cộng	7.356.926.450	2.870.026.100

Để quản lý rủi ro về lãi suất, Nhóm Công ty thực hiện đa dạng hóa các nguồn đi vay để giảm thiểu rủi ro khi lãi suất của nguồn đi vay nào đó có biến động.

11. CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có các sự kiện quan trọng xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đến ngày phát hành báo cáo tài chính.



Nguyễn Tuấn Anh
Tổng Giám đốc
Quảng Nam, ngày 20 tháng 03 năm 2018

Đặng Thơ
Kế toán trưởng

Võ Thị Minh Loan
Người lập